

Bản án số: 97/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22-11-2021

V/v *Tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Đặng Ngọc Thương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố - Vũng Tàu xét xử vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 587/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐ -XX, ngày 28 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên Tòa ngày 11-11-2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Anh T - sinh năm 1976;

Địa chỉ: 324/16 E- đường L, phường D, thành phố X (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N - sinh năm 1969;

Địa chỉ: 324/16 E- đường L, phường D, thành phố X (vắng mặt tới lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa, ông Đỗ Anh T có những yêu cầu sau:

Ông Tuấn và bà Nguyễn Thị Kim N sống chung từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 10, thành phố X, tỉnh Y vào tháng 10 năm 2002, trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình sống chung ông T và bà N có với nhau 02 người con là Đỗ Ngọc Kiều M - sinh ngày 14-11-2003 và Đỗ Ngọc Phương V - sinh ngày 07-02-2007.

Ông Tuấn cho rằng kể từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, khoảng hai năm trở lại đây bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn ông T cho biết, giữa ông T và bà N thường xuyên xảy ra to tiếng với nhau, đời sống chung không còn hòa hợp, hiện ông Tuấn và bà N đã sống ly thân nhau.

Do mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N-sinh năm 1969.

Về con chung: Ông Tuấn, bà Ngọc có 02 con chung là Đỗ Ngọc Kiều M - sinh ngày 14-11-2003 và Đỗ Ngọc Phương V - sinh ngày 07-02-2007, ông Tuấn nhường quyền cho bà N trực tiếp nuôi con hai con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mỗi con là 5.000.000 đ (Năm triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Bà N xác nhận điều kiện đi đến hôn nhân và con chung như ông T trình bày là đúng. Còn về mâu thuẫn vợ chồng bà N cho rằng một năm trở lại đây ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, bà N nghĩ rằng còn níu kéo hạnh phúc được nên bỏ qua nhưng ông T về nhà có cư xử không phải đạo, quát mắng bà N và các con.

Nay ông T yêu cầu ly hôn bà N không đồng ý bởi bà N theo đạo công giáo.

Về con: Bà N đồng ý nuôi Đỗ Ngọc Kiều M và Đỗ Ngọc Phương V; về cấp dưỡng nuôi con bà N đồng ý ông Tuấn cấp dưỡng nuôi mỗi con là 5.000.000 đ(Năm triệu đồng)/tháng. $5.000.000 \text{ đ} \times 2 = 10.000.000 \text{ đ}$ (Mười triệu đồng).

Về tài sản chung, bà N và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền và lợi hợp pháp được bảo vệ: Cháu Đỗ Ngọc Kiều M và Đỗ Ngọc Phương V có ý kiến nếu bố, mẹ ly hôn thì hai cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố X phát biểu ý kiến:

[1]Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành và thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tại phiên Tòa thư ký và hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại điều 51, 63 BLTTDS. Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại các điều 239, 243, 248, 249, 250, 254 và 260 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông T đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà N không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; việc ông T vắng mặt không ảnh hưởng đến phiên Tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Đỗ Anh T.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N vắng mặt đến lần thứ hai không lý do đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn bà N.

[2] Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Anh T. ông Đỗ Anh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N.

Về con: Ông T, bà N có 02 con chung là Đỗ Ngọc Kiều M - sinh ngày 14-11-2003 và Đỗ Ngọc Phương V - sinh ngày 07- 02-2007.

Đối với cháu Đỗ Ngọc Kiều M tính đến ngày xét xử cháu M đã đủ 18 tuổi đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Đỗ Ngọc Phương N ông T nhường quyền cho bà N trực tiếp nuôi con bà N đồng ý xét ghi nhận.

Bà Nguyễn Thị Kim N là người được quyền trực tiếp nuôi con; Đỗ Ngọc Phương V.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Đỗ Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con là 5.000.000 đ (Năm triệu đồng)/tháng. Cháu Đỗ Ngọc Kiều M đã thành niên việc cấp dưỡng sẽ do ông T và bà N tự thực hiện; còn đối với cháu Đỗ Ngọc Phương V ghi nhận việc ông Đỗ Anh T cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đ (Năm triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại Tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn giữa ông Đỗ Anh T và bà Nguyễn Thị Kim N. Nguyên đơn, bị đơn cư trú sinh sống tại thành phố X, do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố X; Căn cứ khoản 1 điều 28, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Đỗ Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt; xét thấy việc vắng mặt của nguyên đơn không ảnh hưởng đến phiên Tòa; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, điểm a khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Đỗ Anh T.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt đến lần thứ hai không lý do, không vì trở ngại khách quan do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị Kim N.

Về nội dung:

[2] Ngày 01-10-2002, ông Đỗ Anh T và bà Nguyễn Thị Kim N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố X, tỉnh Y và chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, nên hôn nhân giữa ông T và bà N là đúng quy định của pháp luật.

Ông T cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc vì tình cảm vợ chồng không còn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T và bà N bất đồng quan điểm sống.

Bà N lại cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác; bà N không đồng ý ly hôn vì bà theo đạo công giáo, vi phạm giáo lý.

Qua việc xác minh mâu thuẫn: Chính quyền địa phương cho biết ông Đỗ Anh T và bà Nguyễn Thị Kim N cư trú và sinh sống tại 324/16 E - đường L, phường D, thành phố X, tỉnh Y được biết. Cuộc sống vợ chồng ông T, bà N có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân từ đâu thì không được rõ; ông T là bộ đội Hải quân nên thường xuyên vắng nhà, việc chăm sóc con cái đều do bà N thực hiện.

[3] Nhận định của Hội đồng xét xử: Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Đỗ Anh T và bà Nguyễn Thị Kim N là có thật đúng như ông T, bà N và chính quyền địa phương nơi ông T, bà N cư trú, sinh sống cho biết. Do đó cuộc sống hôn nhân của ông T, bà N đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Anh T. Ông Đỗ Anh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N.

Về con chung: Ông T, bà N có 02 con chung là Đỗ Ngọc Kiều M - sinh ngày 14-11-2003 và Đỗ Ngọc Phương V - sinh ngày 07- 02-2007.

Đối với cháu Đỗ Ngọc Kiều M tính đến ngày xét xử cháu Kiều M đã đủ 18 tuổi, không bị khiếm khuyết về thể trạng, đủ khả năng lao động do đó Hội đồng xét xử không xem xét cho dù các đương sự và ý kiến của cháu Kiều M là có nguyện vọng ở với bà N.

Đối với cháu Đỗ Ngọc Phương V, ông T nhường quyền cho bà N trực tiếp nuôi con; cháu Phương V có nguyện vọng ở với bà N.

Nhận định của Hội đồng xét xử: Kể từ khi ông T và bà N sống ly thân, bà N là người trực tiếp nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ tiếp tục giao con Đỗ Ngọc Phương V - sinh ngày 07- 02-2007; cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Ông T cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của bà N căn cứ theo các điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con quy định theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Đỗ Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đ(Năm triệu đồng)/tháng; bà N đồng ý xét ghi nhận. Ông Đỗ Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Đỗ Ngọc Phương V là 5.000.000đ(Năm triệu đồng)/tháng.

Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kết thúc khi cháu Phương V đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, hoặc cháu Phương V được nhận làm con nuôi.

Quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo điều 119 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với cháu Đỗ Ngọc Kiều M việc cấp dưỡng do ông T và bà N tự thực hiện, bởi cháu Kiều M đã đủ 18 tuổi, không bị khiếm khuyết về thể trạng, đủ khả năng lao động do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

Về án phí HNST: Ông Đỗ Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), ông Tuấn đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001063 ngày 15-6-2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; ông T đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ: Ông Đỗ Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82, 83, 84, 118 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Về hôn nhân:

Tuyên xử: Ông Đỗ Anh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N.

Về con chung:

Tuyên xử: Giao con là Đỗ Ngọc Phương V - sinh ngày 07- 02-2007, cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Ông T cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của bà N.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con quy định theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Đỗ Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Đỗ Ngọc Phương V con là 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kết thúc khi cháu Phương V đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, hoặc cháu Phương V được nhận làm con nuôi.

Quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo điều 119 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với cháu Đỗ Ngọc Kiều M việc cấp dưỡng do ông T và bà N tự thực hiện, bởi cháu Kiều M đã đủ 18 tuổi, không bị khiếm khuyết về thể trạng, đủ khả năng lao động do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

Về án phí HNST: Ông Đỗ Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001063 ngày 15-6-2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; ông T đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ: Ông Đỗ Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân Y xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Y;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố X;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố X
- Ủy ban ND phường Z, thành phố X;
- Lưu hồ sơ./.